

Căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản từ 1951-1960

Hoàng Thị Mai Hương*

Nhận ngày 20 tháng 2 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Tóm tắt: Đồng minh Nhật - Mỹ chính thức được thiết lập năm 1951, được đánh dấu bằng Hiệp ước Hòa bình San Francisco. Từ năm 1950 đến 1960, mối quan hệ này không ngừng được tăng cường, phát triển trên tất cả các lĩnh vực, nhất là trên lĩnh vực chính trị - an ninh. Quan hệ chính trị - an ninh giữa hai nước trong giai đoạn này đạt được nhiều thành tựu. Trong đó, vấn đề xây dựng căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản là vấn đề quan trọng, góp phần tạo nên đặc trưng của Nhật Bản ("gã khổng lồ một chân"), một đất nước không có quân đội, dựa vào sự bảo trợ của Mỹ và chấp nhận cái ô bảo hộ hạt nhân của Mỹ để tập trung phát triển kinh tế. Bài viết đi sâu phân tích, làm rõ cơ sở và việc xây dựng căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản, đồng thời rút ra những nhận xét, đánh giá về vai trò, tác động của việc xây dựng các căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản.

Từ khóa: Quan hệ chính trị - an ninh, Nhật, Mỹ, căn cứ quân sự, giai đoạn 1951-1960.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: The Japan-United State of America alliance was officially established in 1951, which was marked by the San Francisco Peace Treaty. From 1950 to 1960, this relationship was constantly strengthened and developed in all fields, especially in the field of politics - security. Political-security relations between the two countries during this period got many achievements. Among them, the issue of building US military bases in Japan was an important one, contributing to the characteristics of Japan ("one-legged giant"), a country without an army, based on American patronage and accepted the US nuclear umbrella to focus on economic development. The article analyses and clarifies the basis and construction of US military bases in Japan, and draws discussions and assessments on the role and impact of the construction of US military bases in Japan.

Keywords: Political-security relations, Japan, USA, military bases, period 1951-1960.

Subject classification: History

* Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên.
Email: maihuongsp839@gmail

1. Mở đầu

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sự thay đổi nhanh chóng của cục diện thế giới, từ năm 1951, quan hệ đồng minh Nhật - Mỹ chính thức được thiết lập. Từ đây, quan hệ của hai nước không ngừng phát triển một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị - an ninh, quân sự, kinh tế..., nhưng quan trọng nhất là chính trị - an ninh. Vấn đề xây dựng căn cứ quân sự của Mỹ tại Nhật Bản được coi là vấn đề trọng tâm của quan hệ chính trị - an ninh. Là nước bại trận, bị quân Mỹ chiếm đóng, kinh tế bị tàn phá nặng nề, vì vậy, Nhật Bản cần tiết kiệm chi phí cho quốc phòng để khôi phục và phát triển kinh tế. Trong khi đó, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách của Mỹ là thực hiện chiến lược toàn cầu, tập hợp đồng minh, ngăn chặn Chủ nghĩa cộng sản (CNCS). Nhật Bản với vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng ở châu Á - Thái Bình Dương đã trở thành mắt xích không thể thiếu trong chiến lược của Mỹ. Từ năm 1951, từ nhu cầu thực tiễn, Nhật, Mỹ nhanh chóng thiết lập quan hệ đồng minh và mối quan hệ này phát triển liên tục trên tất cả các lĩnh vực chính trị - an ninh, kinh tế...

Sau khi Hiệp ước Sanfrancisco được ký kết, Nhật Bản và Mỹ đã cùng nhau ký tiếp các hiệp ước song phương về nhiều vấn đề khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng nhất mà cả hai bên cùng quan tâm là vấn đề chính trị - an ninh của Nhật Bản. Trong vấn đề đó, việc xây dựng các căn cứ quân sự của Mỹ trên đất Nhật để đảm bảo an ninh của Nhật Bản cũng như kiểm soát, ngăn chặn Chủ nghĩa cộng sản ở châu Á - Thái Bình Dương, trở thành vấn đề được ưu tiên hàng đầu.

2. Cơ sở thiết lập các căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản (1951-1960)

2.1. Mục tiêu Chiến lược toàn cầu của Mỹ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giới cầm quyền Mỹ cho rằng, với sức mạnh vượt trội về kinh tế và quân sự, Mỹ cần đưa ra Chiến lược toàn cầu đảm đương sứ mệnh “lãnh đạo thế giới tự do” chống lại CNCS và phong trào cách mạng thế giới. Tổng thống Mỹ, Herry S.Truman đã dùng những lời rất hoa mỹ để nói về điều này: “Chúng ta phải xây dựng một thế giới mới, một thế giới tốt hơn rất nhiều - cái thế giới mà trong đó chân giá trị vĩnh cửu của con người được tôn trọng” (Howard Cincotta, 2000, tr.336).

Ngày 12/3/1947, trong bài diễn văn trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống H. Truman đã đưa ra chính sách ngăn chặn CNCS. Truman cho rằng, các quốc gia trên thế giới đang đối mặt với một sự lựa chọn giữa chủ nghĩa tư bản (CNTB) và CNCS, giữa chế độ “dân chủ” và “độc tài”, giữa “tự do” và “áp bức”. Trong một thế giới như vậy, ông tuyên bố rằng nước Mỹ buộc phải can dự bởi chính sách của Mỹ là ủng hộ các dân tộc tự do đang nỗ lực chống lại sự chinh phục từ các nhóm vũ trang hoặc từ những áp lực bên ngoài. Bài diễn văn của Tổng thống H. Truman được coi là khởi đầu cho chính sách đối ngoại mới (hay Chiến lược toàn cầu) của Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Chiến lược toàn cầu của Mỹ với ba mục tiêu cơ bản: (1) ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới tiêu diệt hệ thống chủ nghĩa xã hội; (2) đàn áp

phong trào giải phóng dân tộc, phong trào hoà bình, dân chủ trên thế giới; (3) không chế, nô dịch các nước tư bản đồng minh, tập hợp các lực lượng phản động quốc tế đặt dưới sự lãnh đạo của Mỹ. Những mục tiêu này luôn nhất quán trong chính sách đối ngoại của Mỹ trong giai đoạn 1951-1960.

Để thực hiện chiến lược này, Mỹ đã triển khai các biện pháp toàn diện trên các mặt chính trị - ngoại giao, kinh tế, quân sự. Về mặt chính trị - ngoại giao, Mỹ thực hiện “Chính sách ngăn chặn” và ngày 12/3/1947, chính thức phát động cuộc Chiến tranh lạnh nhằm tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa (XHCHN). Về kinh tế, Mỹ đề ra Kế hoạch Marshall, tiến hành viện trợ kinh tế nhằm khôi phục kinh tế các nước châu Âu. Về quân sự, Mỹ thành lập nhiều tổ chức quân sự, xây dựng căn cứ quân sự ở khắp nơi trên thế giới và ký kết các liên minh quân sự song phương với các nước đồng minh. Ngoài ra, Mỹ tăng cường chạy đua vũ trang với Liên Xô và can thiệp vào các cuộc chiến tranh ở nhiều khu vực trên thế giới.

Với Nhật Bản, lúc đầu Mỹ chỉ muốn duy trì một nước Nhật yếu ớt cả về kinh tế, chính trị và quân sự để đảm bảo quốc gia này không trở thành đối thủ cạnh tranh của Mỹ. Tuy nhiên, từ khi Mỹ thực hiện “Chiến lược toàn cầu” và phát động Chiến tranh lạnh, nhất là Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc đang dần yếu thế và lực lượng đảng cộng sản ngày càng chiếm ưu thế, thì chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản có sự chuyển hướng. Mỹ chủ trương xây dựng Nhật Bản thành một nước kinh tế phát triển, thành đối trọng của CNCS ở châu Á. Đồng thời, Mỹ muốn biến Nhật Bản thành bức tường bao vây Liên Xô và “ngăn chặn” làn sóng của CNCS đang lan tràn ở châu Á. Theo tính toán của Mỹ, Nhật Bản có thể trở thành căn cứ hậu cần, căn cứ quân sự của Mỹ, nơi cung cấp nhu yếu phẩm cần thiết cũng như cung cấp trang thiết bị phục vụ cho cuộc chiến ở các điểm nóng tại châu Á - Thái Bình Dương. Đây là căn cứ quan trọng để Mỹ lựa chọn Nhật Bản làm đồng minh chính trị và xây dựng nhiều căn cứ quân sự của Mỹ trên đất Nhật.

2.2. Vị trí địa - chiến lược và mục tiêu của Nhật Bản

Nhật Bản nằm ở khu vực Đông Bắc Á, phía tây bắc giáp Liên Xô, tây giáp Trung Quốc, nam giáp Đông Nam Á, tây nam giáp Triều Tiên. Ngay từ giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã hướng đến thị trường này và Mỹ là quốc gia đầu tiên “mở cửa” Nhật Bản. Đặc biệt, sau Chiến tranh thế giới thứ hai và nhất là khi Chiến tranh lạnh được phát động, đối với Mỹ, Nhật Bản càng trở lên quan trọng hơn bao giờ hết. Nhật Bản nằm ở trung tâm của các mục tiêu, các điểm nóng của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương. Từ Nhật Bản, Mỹ có thể vừa phòng thủ, vừa làm bàn đạp để tấn công xuống châu Á. Vì vậy, để kiểm soát tốt các mục tiêu đó, Nhật Bản là lựa chọn tốt nhất của Mỹ lúc này.

Năm 1946, Nhật Bản công bố bản Hiến pháp Hòa bình (do lực lượng chiếm đóng Mỹ hỗ trợ soạn thảo), trong đó đã dành cả Chương 2 để quy định: “Từ bỏ chiến tranh”. Điều 9, Chương 2, khẳng định: (1) Quốc dân Nhật Bản thành thật mơ ước hòa bình quốc tế dựa trên trật tự và chính nghĩa, vĩnh viễn từ bỏ chiến tranh phát động bởi quốc quyền, từ bỏ sự đe dọa bằng vũ lực và sử dụng vũ lực như là một thủ đoạn để giải quyết tranh chấp quốc tế. (2) Để đạt được mục tiêu trên, Nhật Bản sẽ không có hải, lục, không quân và các chiến lực khác. Quyền giao chiến của nhà nước không được công nhận” (Akihiki Tanaka, 1946).

Bên cạnh đó, quan điểm và đường lối của các nhà lãnh đạo Nhật Bản cũng ảnh hưởng rất lớn đến tình hình chính trị - an ninh, ngoại giao của Nhật cũng như vấn đề xây dựng căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật. Một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất đến chính sách của Nhật Bản sau chiến tranh là Thủ tướng Shigeru Yoshida. Ông làm Thủ tướng Nhật Bản trải qua hai thời kỳ: tháng 5/1946-5/1947, tháng 10/1948-12/1954.

Trong cuốn sách có tên là “Thế kỷ quyết định của Nhật Bản 1867-1967”, Thủ tướng Shigeru Yoshida viết rằng: “... một tháng sau khi chấm dứt chiến tranh Thái Bình Dương, tôi đã gặp Đô đốc Kantaro Suzuki, người từng là Thủ tướng Nhật Bản. Suzuki đã nói với tôi: “Điều quan trọng là trở thành một người chiến thắng tốt trong một cuộc chiến tranh, nhưng điều quan trọng không kém là làm một người thua cuộc tốt”. Những lời này của Đô đốc Suzuki đã trở thành kim chỉ nam trong các cuộc đàm phán của tôi khi tôi trở thành thủ tướng” (Shigeru Yoshida, 1967, tr.48-49). Chính tư tưởng “làm một người thua cuộc tốt” đã chi phối ít nhiều đến đường lối lãnh đạo của Thủ tướng Yoshida.

Năm 1951, Thủ tướng Shigeru Yoshida đề ra một đường lối rất cụ thể để phát triển đất nước. Đường lối này về sau được gọi là “Học thuyết Yoshida”. Nội dung của học thuyết này có 3 điểm cốt lõi: (1) Nhật Bản coi mình là thành viên của phương Tây, nghĩa là đi với Mỹ, coi đó là nền tảng ngoại giao; (2) Dựa vào Mỹ để đảm bảo an ninh quốc phòng, hạn chế đến tối thiểu việc xây dựng lực lượng phòng vệ của riêng mình; (3) Coi trọng ngoại giao kinh tế.

Trọng tâm trong Học thuyết Yoshida là dưới sự bảo trợ về an ninh của Mỹ, Nhật Bản tập trung phát triển kinh tế. Học thuyết này nhấn mạnh vào mối quan hệ với Mỹ, sự phụ thuộc vào quân đội Mỹ để đảm bảo nền an ninh của Nhật Bản. Trên cơ sở đó, Nhật Bản tập trung khôi phục kinh tế và đặt việc phát triển kinh tế lên hàng đầu. Học thuyết Yoshida không chỉ đề ra chính sách đối ngoại của Nhật Bản nói chung và đối với Mỹ nói riêng trong thời kỳ ông cầm quyền, mà còn được các thủ tướng kế tiếp như: Hatoyama Ichiro, Ishibashi Tanzan, Kishi Nobusuke... tiếp tục thực hiện.

Như vậy, Hiến pháp Hòa bình của Nhật Bản cam kết không phát động chiến tranh, không duy trì quân đội, cùng với quan điểm của các nhà lãnh đạo Nhật Bản mong muốn dựa vào sự đảm bảo an ninh của Mỹ, tập trung nguồn lực để phát triển kinh tế. Điều đó, tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ Nhật Bản - Mỹ cũng như việc xây dựng các căn cứ quân sự của Mỹ trên đất Nhật.

2.3. Các văn bản ký kết giữa Nhật Bản và Mỹ

Số phận Nhật Bản đã được các nước Đồng minh định đoạt theo những thoả thuận của Hội nghị Ianta (2/1945) và Hội nghị Potxdam (8/1945). Thực tế, từ sau khi chấp nhận Tuyên cáo Potxdam (14/8/1945), Nhật Bản đã chịu sự chiếm đóng của lực lượng Đồng minh. Tuy nhiên, sau khi Nhật Bản ký Hiệp ước đầu hàng Đồng minh vô điều kiện (2/9/1945), diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng chủ yếu. Một bên là quan điểm của Liên Xô về việc tuân thủ nghị quyết Potxdam về dân chủ hoá triệt để Nhật Bản và một bên là quan điểm của Mỹ giải quyết “vấn đề Nhật Bản” theo các chính sách riêng rẽ của mình (Lê Văn Quang, 1993, tr.223-224). Ngày 13/9/1945, Mỹ công bố một Bị vong lục với nhan đề: “Những nguyên tắc cơ bản trong chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản trong thời kỳ chiếm đóng”.

Trong đó, bên cạnh tuyên bố thủ tiêu chế độ quân phiệt Nhật, thực hiện dân chủ hoá Nhật Bản, Mỹ còn thể hiện ý đồ độc quyền chi phối Nhật Bản. Văn bản này nêu rõ: việc chiếm đóng và kiểm soát Nhật Bản dựa trên cơ sở tham khảo ý kiến của các cường quốc đồng minh, nhưng “trong trường hợp có những bất đồng giữa các đồng minh với nhau, thì chính sách của Mỹ sẽ đóng vai trò quyết định” (Lê Văn Quang, 1993, tr.224). Liên Xô không đồng ý quan điểm này và đề nghị thành lập Hội đồng Kiểm soát Nhật Bản với sự tham gia của các nước Đồng minh. Sau đó, Liên Xô tiếp tục đề nghị thành lập Ủy ban Tư vấn Đồng minh để giải quyết “vấn đề Nhật Bản”. Mục đích của Liên Xô là muốn giải quyết vấn đề Nhật Bản bằng con đường tập thể, không cho Mỹ độc quyền lũng đoạn Nhật Bản.

Những tranh chấp về cơ chế giải quyết “vấn đề Nhật Bản” chỉ được giải quyết tại Hội nghị Ngoại trưởng Xô, Mỹ, Anh ở Mát-xcơ-va tháng 12/1945. Sau nhiều cuộc tranh luận, cuối cùng Hội nghị đi đến thống nhất thành lập hai cơ quan: Ủy ban Viễn Đông (đặt trụ sở tại Washington) với sự tham gia của 11 nước (Liên Xô, Mỹ, Anh, Trung Quốc, Pháp, Hà Lan, New Zealand, Australia, Canada, Ấn Độ, Philippines), có chức năng xác định đường lối chính trị, các nguyên tắc và cơ sở chung mà Nhật Bản phải tuân theo; Hội đồng Đồng minh gồm đại biểu của Liên Xô, Mỹ, Trung Quốc (mỗi nước 4 đại biểu), Anh, New Zealand, Australia, Ấn Độ (mỗi nước 1 đại biểu), đặt trụ sở tại Tokyo, có chức năng tư vấn cho các cơ quan chiếm đóng ở Nhật Bản và kiểm tra việc thực hiện các điều kiện đầu hàng của Nhật Bản. Những quyết định của Hội nghị Mát-xcơ-va về việc giải quyết vấn đề Nhật Bản rõ ràng mang tính thoả hiệp.

Trước những diễn biến của tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ tiến hành đàm phán và ký hoà ước với Nhật Bản. Tuy nhiên, tránh vấp phải sự phản đối của Liên Xô, Mỹ “chủ trương giải quyết vấn đề này trong khuôn khổ của Ủy ban Viễn Đông” (Lê Văn Quang, 1993, tr.224). Ngày 1/6/1950, Chính phủ Nhật tuyên bố tán thành ký một hoà ước riêng rẽ, phục hồi “tự do, bình đẳng” cho nước Nhật và mong muốn được bảo vệ chống lại cuộc tiến công có thể xảy ra của Liên Xô hoặc một cuộc nổi dậy của đảng cộng sản ở trong nước.

Ngày 4/9/1950, H. Truman công khai tuyên bố ý định tiến hành đàm phán đi đến ký kết hiệp ước hoà bình với Nhật Bản và các nước thành viên Ủy ban Viễn Đông. Cùng ngày, Bộ Ngoại giao Mỹ gửi bản dự thảo hoà ước (do Mỹ đơn phương soạn thảo) đến các nước có liên quan để “tham khảo ý kiến”. Trong dự thảo này không có nội dung nói về nguyên tắc phi quân phiệt hoá cũng như dân chủ hoá Nhật Bản cùng những nguyên tắc quan trọng khác vốn đã được ghi trong Tuyên ngôn Cai rô năm 1943 và Hội nghị Ianta năm 1945.

Các cuộc đàm phán với các nước thuộc Ủy ban Viễn Đông bắt đầu từ tháng 9/1950 đến tháng 3/1951 tại New York và Washington. Liên Xô và Ấn Độ phản đối chủ trương của Mỹ tái vũ trang và thiết lập căn cứ quân sự Mỹ trên đất Nhật Bản. Trong khi đó, các nước Australia, Miến Điện, New Zealand, Philippines nghi ngại về việc thiếu những điều khoản quy định hạn chế quân sự đối với Nhật Bản. Ngoại trưởng hai nước Australia và New Zealand đều cho rằng, nếu hiệp định không bao gồm những điều khoản hạn chế tái vũ trang của Nhật Bản thì cần có sự đảm bảo chắc chắn của Mỹ (bằng việc ký Hiệp ước Thái Bình Dương) nhằm chống lại những hành động xâm lược của Nhật Bản trong tương lai. Như vậy, dự thảo mà Mỹ nêu ra vừa gặp những ý kiến phản đối, vừa có những ý kiến đồng ý nhưng cần kèm theo điều kiện.

Bất chấp sự phản đối của nhiều nước, Chính phủ Mỹ vẫn công khai tuyên bố rằng việc ký hòa ước với Nhật Bản không chỉ đơn thuần là vấn đề thủ tiêu tình trạng chiến tranh với Nhật Bản, mà trước hết là nhằm “thiết lập một pháo đài hùng mạnh chống lại nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa cộng sản” (Lê Văn Quang, 1993, tr.250). Mỹ, Anh và các đồng minh không thêm chú ý đến những ý kiến phản đối, vẫn tăng cường thúc đẩy quá trình ký hòa ước.

Từ ngày 29/01/1951-7/02/1951, Ngoại trưởng Mỹ J. Dulles đã tiến hành nhiều cuộc thảo luận với Thủ tướng Nhật Bản Yoshida Shigeru. Ngày 20/7/1951, Mỹ gửi công hàm mời các nước tới dự hội nghị ở San Francisco để ký hoà ước với Nhật Bản. Hội nghị diễn ra từ ngày 4-8/9/1951 tại San Francisco với sự tham dự của đại biểu 52 nước. Một số nước như: Ấn Độ, Miến Điện, Nam Tư do chọn đường lối trung lập nên không đến dự. Các nước Cộng hòa nhân dân (CHND) Trung Hoa, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) Triều Tiên là những nước chịu nhiều tai họa nhất của cuộc xâm lược và đã góp phần cống hiến quan trọng vào chiến thắng phát xít Nhật lại không được mời tham dự, trong khi đó có đến 20 nước Mỹ Latinh được mời tham dự Hội nghị (Trần Văn Đào, Phan Doãn Nam, 2001, tr.121).

Ý đồ của Mỹ là muốn đại biểu các nước đến dự Hội nghị hoà bình XHCN chỉ để thông qua và ký vào dự thảo do Mỹ soạn sẵn, không cần thảo luận thêm và nghĩ rằng đại biểu Liên Xô và các nước XHCN khác sẽ tẩy chay không đến. Trái với tính toán đó, đại biểu Liên Xô đã tham gia Hội nghị San Francisco để tố cáo tính chất không công bằng và thái độ vô trách nhiệm của Chính phủ Mỹ. Tại hội nghị, Đoàn đại biểu Liên Xô do Ngoại trưởng A. A. Grômucô dẫn đầu, đã kịch liệt phê phán Dự thảo Hoà ước của Mỹ. Liên Xô cho rằng, Dự thảo đó đang thúc đẩy Nhật Bản vào con đường tái vũ trang, tham gia liên minh quân sự với Mỹ. Liên Xô đề nghị giải quyết các vấn đề lãnh thổ trên cơ sở những hiệp ước quốc tế; hạn chế thiết lập các lực lượng vũ trang và sản xuất thiết bị, phương tiện chiến tranh trong phạm vi và nhu cầu quốc phòng của Nhật Bản; phát triển kinh tế phục vụ hoà bình; Nhật Bản không được tham gia các liên minh quân sự nhằm chống lại bất kỳ một nước nào tham chiến chống Nhật trước đây; nước ngoài rút tất cả các lực lượng chiếm đóng và huỷ bỏ các căn cứ quân sự ở Nhật Bản. Phía Liên Xô đề nghị thảo luận và bổ sung các điều khoản do Liên Xô đưa ra. Nhưng yêu cầu này đã bị Chủ tịch hội nghị là Ngoại trưởng Mỹ, Dean Acheson bác bỏ với lý do: những đề nghị này đã vượt ra ngoài khuôn khổ của trình tự, thể thức làm việc của hội nghị và không có trong chương trình nghị sự của hội nghị. Ngoài Liên Xô, đại biểu của Na Uy, Ai Cập, Indonesia, Syria, Ả-rập Xêút và một số đại biểu khác cũng phê phán nhiều điểm trong Dự thảo Hoà ước. Họ nêu rõ: “vấn đề đất đai đã không được giải quyết công bằng và chủ quyền của Nhật bị xúc phạm” (Trần Văn Đào, Phan Doãn Nam, 2001, tr.121). Nhưng tất cả những đề nghị đó đã bị đa số các nước tham gia hội nghị dưới sự khống chế của Mỹ bác bỏ.

Cuối cùng, ngày 8/9/1951, Hiệp ước hoà bình San Francisco (còn được gọi là Hoà ước San Francisco hay Hiệp ước San Francisco) được hội nghị thông qua với 49/52 quốc gia tham dự hội nghị đồng ý. Ba nước Liên Xô, Tiệp Khắc và Ba Lan không ký Hiệp ước này vì những đề nghị của mình không được đáp ứng.

Hiệp ước San Francisco không đề cập đến việc nước ngoài rút lực lượng và huỷ bỏ các căn cứ quân sự tại Nhật Bản, đồng thời cho phép Nhật Bản được ký kết liên minh quân sự với nước ngoài. Nói cách khác, Hiệp ước đã đảm bảo cho sự có mặt của lực lượng vũ trang nước ngoài trên lãnh thổ Nhật Bản và duy trì các căn cứ quân sự tại Nhật Bản. Bên cạnh đó, Nhật Bản không bị ngăn cản tham gia vào các liên minh quân sự và có thể ký kết liên minh quân sự với nước ngoài. Như vậy, theo Hiệp ước này, Mỹ vẫn tiếp tục đóng quân tại Nhật Bản và duy trì các căn cứ quân sự của mình ở Nhật Bản.

Ngay sau Hiệp ước San Francisco ký kết, Mỹ đã có cơ sở pháp lý để ký các hiệp định song phương với Nhật Bản. Chỉ 5 giờ sau khi ký Hiệp ước, cũng trong ngày 8/9/1951, Ngoại trưởng Mỹ M. Acheson và Thủ tướng Nhật Bản Yoshida đã ký một hiệp ước quan trọng, đó là Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ.

Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ đã đề cập trực tiếp đến việc duy trì lực lượng quân đội Mỹ ở Nhật Bản. Ngay trong *Lời nói đầu*, Hiệp ước khẳng định: "... Nhật Bản mong muốn, như một thỏa thuận tạm thời để phòng thủ rằng, Mỹ nên duy trì các lực lượng vũ trang của riêng mình trong và ngoài Nhật Bản để ngăn chặn các cuộc tấn công vũ trang vào Nhật Bản. Mỹ vì lợi ích của hòa bình và an ninh sẵn sàng duy trì một số lực lượng vũ trang của mình ở trong và ngoài Nhật Bản với kỳ vọng rằng Nhật Bản sẽ từng bước đảm nhận trách nhiệm phòng thủ của mình nhằm chống lại một cách trực tiếp hoặc gián tiếp các mối đe dọa tấn công hoặc những hành động trái với các mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc" (Joyakushu, 1951).

Để cụ thể hơn vấn đề đóng quân của Mỹ ở Nhật Bản, từ Điều I đến Điều II của Hiệp ước ghi rõ:

"Điều I: Nhật Bản thoả thuận cho Mỹ và Mỹ chấp nhận quyền duy trì các lực lượng trên bộ, trên không và trên biển ở Nhật Bản và các vùng phụ cận Nhật Bản... Những lực lượng đó có thể sử dụng theo yêu cầu của Chính phủ Nhật Bản, để giúp Nhật Bản dập tắt những cuộc bạo động và những rối loạn quy mô lớn ở Nhật Bản do sự "xúi giục" hay "can thiệp" của một hay nhiều nước gây ra.

Điều II: Trong thời gian thực hiện quyền nêu tại Điều I, nếu không có sự đồng ý của Mỹ, Nhật Bản sẽ không cho bất cứ một quốc gia nào có quyền được xây dựng bất kỳ một căn cứ quân sự hay đơn vị đồn trú nào cố định hay quá cảnh mặt đất hoặc trên không hay lực lượng hải quân trên đất Nhật Bản.

Điều III: Các điều kiện về việc bố trí lực lượng vũ trang của Mỹ tại Nhật Bản sẽ được xác định bằng các hiệp định hành chính giữa hai chính phủ" (Joyakushu, 1951).

Để xác định cụ thể các điều kiện bố trí lực lượng quân đội Mỹ như quy định tại Điều III của Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ, vào ngày 28/2/1952, hai bên đã ký Hiệp định hành chính. Ở khoản 1, Điều II, Hiệp định hành chính quy định: "Nhật Bản đồng ý cho Mỹ quyền sử dụng các cơ sở và khu vực cần thiết để thực hiện các mục đích nêu tại Điều I của Hiệp ước an ninh. Các thỏa thuận về các cơ sở và khu vực cụ thể mà hai chính phủ chưa đạt được trước ngày Hiệp định này có hiệu lực sẽ được hai Chính phủ ký kết thông qua Ủy ban hỗn hợp quy định tại Điều XXVI của Hiệp định này. "Cơ sở vật chất và các khu vực" bao gồm đồ đạc, thiết bị cần thiết cho hoạt động của các cơ sở và khu vực đó" (Joyakushu, 1951).

Khoản 1, Điều III quy định: “Mỹ sẽ có quyền trong các cơ sở và khu vực cần thiết hoặc thích hợp cho việc thiết lập, sử dụng, hoạt động, phòng thủ hoặc kiểm soát các hoạt động quốc phòng. Mỹ cũng có quyền lực và thẩm quyền về đất đai, lãnh hải và không phận tiếp giáp hoặc gần khu vực quốc phòng, đó là điều kiện cần thiết để hỗ trợ và kiểm soát các cơ sở và khu vực quốc phòng. Trong việc thực hiện các quyền lực bên ngoài các cơ sở và khu vực quốc phòng cần có sự tham vấn giữa hai chính phủ thông qua ủy ban hỗn hợp nếu có nhu cầu” (Joyakushu, 1952).

Như vậy, mặc dù mang tên là Hiệp định “hành chính”, nhưng thực chất Hiệp định nhằm bổ sung cho Hiệp ước an ninh cụ thể hoá vấn đề điều chỉnh việc đóng quân của lực lượng quân sự Mỹ trên đất Nhật Bản và xung quanh Nhật Bản.

Đến Hiệp ước Hợp tác và An ninh tương hỗ Nhật Bản - Mỹ ngày 19/01/1960, hai bên tiếp tục thống nhất về sự hiện diện của quân đội Mỹ ở Nhật Bản. Điều VI của Hiệp ước nêu rõ: “Với mục đích đảm bảo an ninh của Nhật Bản và duy trì hòa bình, an ninh quốc tế ở Viễn Đông, các lực lượng lục quân, không quân, hải quân Mỹ được sử dụng các cơ sở và khu vực ở Nhật Bản. Việc sử dụng các cơ sở và khu vực này cũng như tình trạng của các lực lượng vũ trang Mỹ tại Nhật Bản sẽ được điều chỉnh bởi một thỏa thuận riêng (Bộ Ngoại giao Nhật Bản, 1960).

Theo cam kết trong Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ và Hiệp ước Hợp tác và An ninh tương hỗ Nhật - Mỹ, Mỹ có nghĩa vụ hợp tác với Nhật Bản nhằm đảm bảo an toàn hàng hải, hỗ trợ phòng thủ tên lửa đạn đạo, bảo đảm biên giới trên không, điều phối không lưu, cứu trợ thảm họa... Nhiều căn cứ quân sự của Mỹ đã được triển khai tại Nhật Bản kèm với máy bay, trực thăng, tàu thủy, trạm radar, hệ thống tên lửa phòng không, doanh trại lính thủy đánh bộ (Trường Phan, 2021).

Như vậy, cùng với Hiệp ước San Francisco và những Hiệp ước Nhật - Mỹ kí với nhau đã tạo cơ sở pháp lý một cách đầy đủ cho việc quân Mỹ đồn trú lâu dài ở Nhật Bản. Thực tế, đây là chính thức hóa sự hiện diện của quân Mỹ tại Nhật Bản cũng như sự phụ thuộc an ninh hoàn toàn của Nhật vào Mỹ. Đồng thời là cơ sở và là điều kiện để Mỹ thiết lập và duy trì các căn cứ quân sự trên đất Nhật Bản.

3. Vấn đề căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản từ năm 1951-1960

Xây dựng căn cứ quân sự Mỹ ở Nhật Bản là nội dung trọng tâm trong quan hệ chính trị - an ninh Nhật Bản - Mỹ giai đoạn 1951-1960. Đây là vấn đề được bàn đến ngay từ khi Mỹ chưa kết thúc chế độ chiếm đóng ở Nhật Bản. Thủ tướng Nhật Bản Shigeru Yoshida từng đề xuất với Chính phủ Mỹ về việc đặt các căn cứ quân sự vĩnh viễn trên lãnh thổ Nhật Bản để đổi lấy ba bảo đảm: “(1) Sự phục hồi chủ quyền quốc gia càng nhanh càng tốt; (2) Được đảm bảo tiếp cận thị trường Mỹ để bán hàng hóa và khả năng Nhật Bản được tập trung phát triển kinh tế mà không phải trả chi phí duy trì quân đội; (3) Đảm bảo an ninh chống lại CNCS mà ảnh hưởng của nó ngày càng lớn ở châu Á vào thời điểm đó” (Michael Shaller, 1997, tr.26). Thủ tướng Yoshida cũng từng khẳng định: “Để có sự đảm bảo lâu dài về an ninh của mình,

Nhật Bản sẽ cung cấp cơ sở đồn trú cho các lực lượng hải, lục, không quân của Mỹ” (Trương Việt Hà, 2017, tr.18). Ông cũng có lần nói rằng: “Mục tiêu trước mắt là xây dựng và phát triển kinh tế, còn hãy để Mỹ giữ nhà cho chúng ta” (Trương Việt Hà, 2017, tr.18).

Thông qua các văn bản ký kết giữa Mỹ và Nhật Bản, Mỹ đã hợp pháp hóa việc xây dựng căn cứ quân sự ở Nhật Bản. Mỹ đã lựa chọn những vùng rất quan trọng đối với an ninh của Nhật Bản cũng như lợi ích của Mỹ để xây dựng các căn cứ quân sự. Những căn cứ đó thuận tiện cho việc phòng thủ lẫn tấn công, có khả năng khống chế cả một vùng rộng lớn, nhất là trong bối cảnh Chiến tranh lạnh đang rất “nóng”. Nó phải là “bức tường thành để đối trọng với một CHDCND Triều Tiên ngang ngạnh và một Trung Quốc đang vươn lên. Theo logic Chiến tranh lạnh, thì “con sói luôn trực sẵn ngoài cửa, tai ương sẽ xảy ra với bất cứ ai lơ là chuyện canh gác và gây nguy hiểm cho an ninh khu vực” (Long Giang, 2010).

Theo thỏa thuận giữa Nhật Bản và Mỹ, Mỹ được trao 612 căn cứ và khu vực, trong đó có 300 khu vực được sử dụng vô thời hạn. Quân đội Mỹ còn được nhận 18 khu vực khác để dùng cho tập trận và 35 sân bay cùng các hải cảng, xí nghiệp và bệnh viện quân sự khác. Okinawa trở thành căn cứ quân sự lớn nhất, quan trọng nhất của Mỹ. Okinawa là hòn đảo lớn nhất của quần đảo Ryukyu, nằm ở phía nam Nhật Bản, về mặt địa lý, gần với lục địa Trung Quốc hơn Tokyo. Chính vì vậy, xét về mặt quân sự, Okinawa trở thành nơi có thể khống chế CHND Trung Hoa, CHDCND Triều Tiên, Hàn Quốc, Đông Nam Á và cả Thái Bình Dương. Điều này giải thích tại sao hòn đảo này luôn là nền tảng quan trọng của lực lượng Mỹ ở châu Á. Nơi đây tập trung tới 88 căn cứ với 35.000 lính Mỹ và được coi là “hòn đá then chốt của Thái Bình Dương”. Căn cứ quân sự của Mỹ ở Okinawa không ngừng được củng cố và dần dần trở thành căn cứ quan trọng bậc nhất của quân đội Mỹ không chỉ ở Nhật Bản mà còn trên toàn thế giới, là công cụ đặc lực của Mỹ trong việc thực hiện chiến lược toàn cầu. Tại Okinawa, trong giai đoạn này có các căn cứ quân sự lớn như: căn cứ Courtney, được xây dựng như một cơ sở hàng hải của Mỹ từ tháng 1/1956; căn cứ Foster, đóng vai trò như trụ sở chính, văn phòng đại diện của lực lượng Mỹ tại Nhật Bản; căn cứ Gonsalves ở phía bắc Okinawa (được thành lập năm 1958), còn được gọi là khu vực đào tạo phía bắc (Northern Training Area, NTA), với diện tích 17.500 mẫu Anh (71 km²). Căn cứ này có 22 khu hạ cánh máy bay trực thăng, một khu trung tâm đào tạo, huấn luyện thủy quân lục chiến Mỹ; căn cứ Futenma, đây là căn cứ không quân lớn nhất của Mỹ tại Okinawa. Ngoài ra, tại Okinawa còn có các căn cứ như Hansen, Mc Tureous, Kadena và rất nhiều căn cứ quân sự khác của Mỹ.

Ngoài Okinawa, nhiều vùng khác ở Nhật Bản cũng được Mỹ lựa chọn để xây dựng căn cứ quân sự và đóng quân, trong đó có Tokyo. Nơi mà quân đội Mỹ “hiện diện dày đặc ở Tokyo... Trung tâm Tokyo đã trở thành một “nước Mỹ thu nhỏ” với đầy cờ Mỹ” (Jennifer M. Mille, 2012, tr.169). Ngoài ra, còn có những căn cứ khác như căn cứ không quân Misawa trên đảo Honshu; Trạm Thủy quân lục chiến Iwakuni (xây dựng từ năm 1958); Hạm đội chỉ huy Sasebo (trên đảo Kyushu thuộc tỉnh Nagasaki)... Căn cứ không quân Inuit là một căn cứ quân sự lớn cũng được xây dựng trong thời gian 1951-1960. Ban đầu, căn cứ được xây dựng cho Bộ Chỉ huy không quân chiến thuật Mỹ (Strategic Air Command - SAC) và được sử dụng định kỳ để các máy bay B-36 Peacemaker và B-47 Stratojet thử nghiệm trong suốt thập niên 50. Đây cũng là nơi lý tưởng để thử nghiệm tính khả thi và tính chịu đựng của hệ thống

vũ khí trong điều kiện thời tiết cực lạnh. Tại căn cứ không quân này cũng diễn ra các cuộc thử nghiệm với máy bay B-52 Strato Fortress trong thập niên 50 và thập niên 60. Ngoài Okinawa, nhiều vùng khác ở Nhật Bản cũng được Mỹ lựa chọn để xây dựng căn cứ quân sự và đóng quân, trong đó có Tokyo.

Về chi phí, phía Mỹ chịu mọi chi phí liên quan đến xây dựng các căn cứ quân sự, duy trì lực lượng đồn trú, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động của lực lượng vũ trang. Tại điều XXV, Hiệp định hành chính quy định: Hoa Kỳ sẽ chịu mọi chi phí liên quan đến việc duy trì các lực lượng vũ trang của Hoa Kỳ tại Nhật Bản trong suốt thời hạn của Hiệp định này (Joyakushu, 1952). Phía Nhật Bản, cung cấp miễn phí mặt bằng, bến bãi để Mỹ xây dựng sân bay, hải cảng, căn cứ quân sự... phục vụ cho việc đóng quân. Bên cạnh đó, mỗi năm Nhật Bản cũng chỉ trả một khoản kinh phí cho vấn đề liên quan. Điều XXV, khoản 2b quy định, Nhật Bản sẽ chi trả số tiền tương đương 155 triệu đô la mỗi năm cho Hoa Kỳ sử dụng cho mục đích xây dựng các công trình giao thông vận tải và mua các dịch vụ và vật tư cần thiết khác ở Nhật Bản (Joyakushu, 1952). Nhật Bản không chỉ cung cấp vùng lãnh thổ cho Mỹ xây dựng căn cứ quân sự, đóng quân mà Nhật Bản cũng cung cấp một phần kinh phí cho Mỹ. Đồng thời, trong hiệp ước cũng thỏa thuận Nhật Bản cung cấp các dịch vụ cho Mỹ như: viễn thông, bưu chính...

Như vậy, trong giai đoạn 1951-1960, sau khi ký kết các hiệp ước, hiệp định với Nhật Bản, Mỹ đã “hợp pháp hoá” việc xây dựng các căn cứ quân sự trên đất Nhật. Căn cứ quân sự của Mỹ đóng vai trò vừa thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ vừa đảm bảo an ninh cho Nhật Bản. Đó cũng là biểu hiện sâu sắc cho mối quan hệ liên minh giữa Nhật Bản và Mỹ trong giai đoạn này. Từ đó, Mỹ cũng muốn Nhật Bản đóng góp vào an ninh chung của khu vực cũng như đối với Mỹ, trước hết là khả năng sẵn sàng chống lại CNCS.

Tuy nhiên, việc Mỹ xây dựng các căn cứ quân sự ở Nhật Bản cũng vấp phải sự phản đối và đấu tranh của quần chúng nhân dân Nhật. Ngay từ khi Hiệp ước San Francisco được kí, phong trào của quần chúng bùng lên mạnh mẽ chống lại “Hệ thống hòa ước San Francisco”, chống việc Mỹ xây dựng các căn cứ quân sự và chống chính sách thân Mỹ “quá lộ liễu” của nội các Yoshida.

Ngày 1/5/1952, 3 triệu quần chúng trên toàn Nhật Bản đã họp mít tinh và xuống đường tuần hành, chống Hiệp ước San Francisco. Tại Tokyo, có 400.000 người tham gia biểu tình. Khi đoàn biểu tình tiến vào Quảng trường Hoàng cung thì bị quân cảnh trấn áp đẫm máu, làm hai người chết tại chỗ, 300 người bị thương, hơn 1.000 người bị bắt giữ. Đó là “sự kiện 1/5 đẫm máu” nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản thời hậu chiến (Tư Thiên Tân, Lương Chí Minh - chủ biên, 2002, tr.311).

Sau khi Nhật Bản và Mỹ ký Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ và Hiệp định Hành chính, Mỹ đã xây dựng nhiều căn cứ quân sự trên lãnh thổ của Nhật Bản. Binh sĩ và sĩ quan của Mỹ luôn có thái độ ngang ngược, làm cho nhân dân Nhật Bản hết sức bất mãn. Do vậy, trên khắp các địa phương Nhật Bản đã nổi lên phong trào đấu tranh chống quân Mỹ xây dựng căn cứ, họ thành lập cả Hội nghị quốc gia chống lại các căn cứ quân sự. Có những nơi nông dân đấu tranh rất kiên trì với những hình thức như ngồi yên khắp đồng nội để biểu tình suốt 100 ngày, có nơi đấu tranh liên tục trong suốt 2 năm. Năm 1956, nông dân một số nơi ở Tokyo

đã chống lại việc trưng dụng đất để mở rộng căn cứ không quân của Mỹ. Họ kết hợp với công nhân, tiểu thương để triển khai cuộc đấu tranh, nhiều lần tẩy chay quan viên của chính phủ đến cường chế để đo đất, thậm chí còn xảy ra xô xát với cảnh sát. Phong trào đấu tranh ở Okinawa cũng diễn ra rất mạnh để bảo vệ đất đai, chống việc xây dựng căn cứ quân sự của Mỹ. Ngày 20/6/1956, có đến 56 thị trấn và thôn xã ở Okinawa đã triệu tập đại hội cư dân chống lại việc trưng dụng đất đai (Từ Thiên Tân, Lương Chí Minh - chủ biên, 2002, tr.311).

Trước phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản giai đoạn 1951-1960 về việc xây dựng căn cứ quân sự, để tìm cách xoa dịu phong trào chống đối, Nhật Bản và Mỹ đã phối hợp để kiểm soát tình hình. Chính phủ Mỹ và Nhật Bản đã hình thành các cơ chế chung để làm ổn định tình hình, hợp lý hoá sự hiện diện của các lực lượng Mỹ. Quan điểm của giới lãnh đạo Mỹ là quá trình chuyển đổi từ một nước bị chiếm đóng sang một nước có chủ quyền của Nhật Bản phải bắt buộc phải có vai trò của các căn cứ và lực lượng Mỹ tại đây. Phía Nhật Bản đã thành lập một Ủy ban công tác hàng tuần chuyên giám sát Hiệp định Hành chính.

Đến năm 1957, các căn cứ quân sự và lực lượng quân sự của Mỹ tại Nhật Bản trở thành vấn đề chính trị trọng tâm nhất của mối quan hệ Nhật Bản - Mỹ, một phần do phong trào chống đối của nhân dân Nhật Bản. Chính điều đó đã buộc Nhật Bản và Mỹ phải ngồi lại đàm phán để sửa đổi Hiệp ước An ninh năm 1951. Các nhà hoạch định chính sách Mỹ cho rằng cần đàm phán lại Hiệp ước An ninh, bằng cách đó phần nào đáp ứng được yêu cầu mà Nhật Bản thường xuyên nêu ra nhằm loại bỏ những căng thẳng lớn, củng cố vai trò lãnh đạo của Thủ tướng Kishi và mở rộng liên minh Mỹ - Nhật Bản. Quá trình đàm phán bắt đầu từ năm 1958 và đến tháng 1/1960 thì kết thúc bằng việc ký kết Hiệp định An ninh mới giữa hai nước.

Có thể nói rằng, việc xây dựng các căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật Bản là điều tất yếu trong giai đoạn này. Bởi, một quốc gia để phát triển không thể không có quân đội, quốc phòng. Trong khi đó, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, theo các thỏa thuận của các nước thắng trận, Nhật Bản không được phép có các lực lượng quân đội, quốc phòng nên bản thân Nhật Bản có sự khuyết thiếu, Nhật Bản cần được đảm bảo an ninh bởi một bên thứ ba. Đúng lúc đó, Mỹ thay mặt Đồng minh chiếm đóng Nhật Bản, Mỹ muốn xây dựng Nhật Bản thành pháo đài chống CNCS. Đồng thời, các nhà lãnh đạo Nhật Bản cũng rất thực dụng, muốn lợi dụng Mỹ chịu trách nhiệm cho vấn đề an ninh của mình. Vì vậy, Nhật Bản nhanh chóng chấp nhận sự bảo trợ an ninh của Mỹ, chấp nhận cho các lực lượng Mỹ đồn trú tại Nhật Bản.

4. Kết luận

Các căn cứ quân sự của Mỹ trên đất Nhật Bản có vai trò vô cùng quan trọng trong chính sách của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương. Các căn cứ này không chỉ duy trì sự an toàn của Mỹ ở Nhật Bản mà còn đóng vai trò hỗ trợ cho các căn cứ quân sự khác của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các căn cứ quân sự này đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong các cuộc chiến tranh mà Mỹ tiến hành ở bán đảo Triều Tiên và Đông Dương.

Trong giai đoạn 1951-1960, Mỹ đã xây dựng hàng loạt các căn cứ quân sự trên đất nước Nhật Bản. Từ đây, Nhật Bản chấp nhận “cái ô bảo hộ” của Mỹ, toàn bộ những vấn đề về an ninh, quốc phòng của Nhật Bản phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ. Điều đó khẳng định vai trò quan trọng của Mỹ với vấn đề an ninh, quân sự của Nhật Bản. Tuy nhiên, việc phụ thuộc an ninh vào Mỹ đã nằm trong tính toán của Nhật Bản. Hiến pháp Nhật Bản năm 1946 cấm duy trì các lực lượng vũ trang và phát động chiến tranh. Do đó, các căn cứ quân sự của Mỹ như là một loại “chính sách bảo hiểm” đảm bảo an ninh nội địa cho Nhật Bản. Nhật Bản đặt mục tiêu phát triển kinh tế và coi Mỹ là “người giữ nhà” cho mình. Với sự chủ động đó, giai đoạn 1951-1960, kinh tế Nhật Bản thật sự cất cánh và bước vào giai đoạn phát triển “thần kỳ”.

Có thể thấy rằng, với việc xây dựng các căn cứ quân sự dày đặc và rộng khắp ở Nhật Bản giai đoạn 1951-1960, cả Mỹ và Nhật Bản đều đạt được những mục đích và lợi ích của mình. Mỹ đạt được mục đích biến Nhật Bản thành bức tường ngăn chặn CNCS ở châu Á, thành hậu cứ chiến lược để tấn công các điểm nóng ở châu Á - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, Mỹ cũng đạt được mục tiêu khống chế các nước đồng minh, cụ thể Nhật Bản đã hoàn toàn phụ thuộc Mỹ về chính trị - an ninh, đối ngoại. Về phía Nhật Bản, quốc gia này đã đạt được mục đích đẩy toàn bộ những vấn đề về an ninh, quân sự, quốc phòng cũng như những chi phí phát sinh cho Mỹ để dành thời gian và nguồn lực phát triển kinh tế. Hệ thống căn cứ quân sự lớn của Mỹ đặt tại Nhật Bản cho thấy, Nhật Bản là đồng minh quan trọng số 1 của Mỹ ở châu Á nói chung và Đông Bắc Á nói riêng. So với Hàn Quốc, một đồng minh quan trọng khác của Mỹ ở Đông Bắc Á, thì số lượng căn cứ quân sự của Mỹ tại Nhật Bản luôn nhiều hơn và số lượng binh lính luôn đông hơn. Điều này cũng dễ hiểu, bởi căn cứ quân sự ở Hàn Quốc dùng để kiểm chế CHDCND Triều Tiên, còn các căn cứ quân sự tại Nhật Bản giúp Mỹ ngăn chặn CNCS từ Liên Xô và cả Trung Quốc. Các căn cứ quân sự này tạo nên thế cân bằng chiến lược của Mỹ với Liên Xô ở châu Á - Thái Bình Dương.

Việc xây dựng căn cứ quân sự và đảm bảo an ninh của Mỹ ở Nhật Bản tạo nên đặc trưng của quan hệ chính trị - an ninh, quân sự Nhật - Mỹ giai đoạn 1951-1960. Quan hệ Nhật - Mỹ giai đoạn này là “quan hệ một chiều”, trong đó Nhật Bản phụ thuộc hoàn toàn Mỹ, phó thác toàn bộ vấn đề an ninh, quốc phòng cho Mỹ. Đồng thời, tạo nên đặc trưng của Nhật Bản trong cả một thời gian dài (một quốc gia không quân đội, không quốc phòng). Do đó, Nhật Bản thời kỳ này được gọi là “Gã khổng lồ một chân”.

Tuy nhiên, quan hệ đồng minh giữa hai nước không hoàn toàn thuận lợi mà luôn tiềm ẩn những nguy cơ tan vỡ. Sự hiện diện của căn cứ quân sự và quân đội Mỹ trên đất Nhật Bản cũng đã gây ra sự phản đối mạnh mẽ từ các lực lượng chính trị và quần chúng nhân dân. Phong trào đấu tranh, biểu tình đòi Mỹ xóa bỏ các căn cứ quân sự diễn ra liên tục ở nhiều nơi.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Đào, Phan Doãn Nam (2001), *Giáo trình Lịch sử quan hệ quốc tế 1945-1990*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
2. Trương Việt Hà (2017), “Nhìn lại chính sách an ninh của Nhật Bản thời kỳ Chiến tranh lạnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 4.

3. Lê Văn Quang (1993), *Quan hệ quốc tế ở Đông Á (Trung Quốc - Triều Tiên - Nhật Bản)*, Nxb Đại học Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Từ Thiên Tân, Lương Chí Minh (chủ biên) (2002), *Lịch sử thế giới: Thời đương đại (1945-2000)*, t.6, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Irie Akira (2013), *Ngoại giao Nhật Bản (từ Minh trị Duy tân đến hiện đại)*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
6. Howard Cincotta (2000), *Khái quát về lịch sử nước Mỹ*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Jennifer M. Mille (2012), *Building a New Kind of Alliance: The United States, Japan, and the Cold War, 1950 - 1961*, University of Wisconsin-Madison, tr.169, 171.
8. Michael Shaller (1997), *Altered States: The United States and Japan Since the Occupation*, Oxford University Press, USA, tr.26.
9. Shigeru Yoshida (1967), *Japan's Decisive Century 1867-1967*, New York: Frederick A. Praeger, Publishers, tr.48-49.
10. Bộ Ngoại giao Nhật Bản (1960), “Treaty of Mutual Cooperation and Security between Japan and the United States of America”; Japan-U.S. Security - Mofa, <https://www.mofa.go.jp/region/n-america/us/q&a/ref/1.html>, truy cập ngày 13/02/2022.
11. Bạch Dương (2021), “Hệ thống căn cứ quân sự toàn cầu của Mỹ”, <https://nhandan.vn/baothoinay-hosotulieu/he-thong-can-cu-quan-su-toan-cau-cua-my--637344/>, truy cập ngày 14/02/2022.
12. Long Giang (2010), “Tại sao Mỹ vẫn duy trì căn cứ quân sự tại Nhật”, <https://laodong.vn/archived/tai-sao-my-van-duy-tri-can-cu-quan-su-tai-nhat-672346.lido>, truy cập ngày 14/02/2022.
13. Trường Phan (2021), “Hiệp ước An ninh Mỹ-Nhật: Những đơn vị không quân của Mỹ làm gì tại Nhật trong hơn 60 năm qua?”, <https://baoquocte.vn/hiep-uoc-an-ninh-my-nhat-nhung-don-vi-khong-quan-cua-my-lam-gi-tai-nhat-trong-hon-0-nam-qua-151744.html>, truy cập ngày 14/02/2022.
14. Joyakushu (1951), “Tư liệu quan hệ Nhật - Mỹ 1945-1960 (日米関係資料集1945-1960)”, *Security Treaty Between Japan and the United States of America*, <https://worldjpn.grips.ac.jp/documents/texts/docs/19510908.T2E.html>, truy cập ngày 13/02/2022.
15. Joyakushu (1952), “Administrative Agreement under Article III of the Security Treaty between the United States of America and Japan”, <https://worldjpn.grips.ac.jp/documents/texts/docs/19520228.T1E.html>, truy cập ngày 14/02/2022.
16. Akihiko Tanaka (1946), “Hiến pháp Nhật Bản” (日本國憲法), <https://worldjpn.grips.ac.jp/documents/texts/docs/19461103.O1J.html>, truy cập ngày 20/7/2020.